

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	
Ông Vũ Chính	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Minh	từ ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Huy Diệu	đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Số tham chiếu: 12817062/66926151-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 2 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

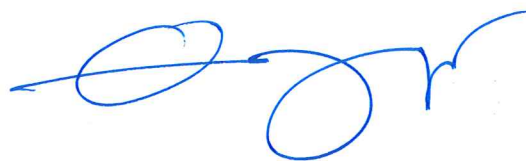
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		469.423.645.135	460.087.072.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	151.227.589.907	167.363.201.484
111	1. Tiền		140.727.589.907	150.863.201.484
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.500.000.000	16.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	91.937.000.000	113.752.700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		91.937.000.000	113.752.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.427.275.460	175.199.675.826
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	138.235.687.021	88.328.551.885
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.919.190.527	22.411.161.336
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	77.948.003.001	69.070.577.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.675.605.089)	(4.610.614.735)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.831.779.768	3.771.495.315
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		576.726.364	602.786.273
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11	1.255.053.404	3.168.709.042
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		390.609.739.297	367.527.783.925
210	I. Phải thu dài hạn		4.034.500.823	3.423.698.400
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.034.500.823	3.423.698.400
220	II. Tài sản cố định		6.440.479.523	5.847.183.450
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.110.279.523	5.847.183.450
222	Nguyên giá		17.087.016.909	17.235.489.545
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.976.737.386)	(11.388.306.095)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	330.200.000	-
228	Nguyên giá		2.808.872.679	2.639.072.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.478.672.679)	(2.639.072.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	379.456.082.634	357.526.730.795
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		364.915.647.307	344.986.295.468
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		678.676.317	730.171.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		678.676.317	730.171.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		860.033.384.432	827.614.856.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

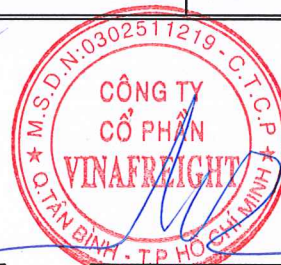
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		281.284.392.558	225.866.171.199
310	I. Nợ ngắn hạn		275.992.589.194	219.488.529.305
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	108.728.298.857	30.344.346.988
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.809.058.091	683.403.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	10.763.569.852	12.910.462.787
314	4. Phải trả người lao động		4.134.707.774	12.131.708.852
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	7.032.242.268	3.792.838.557
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	67.913.640
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	93.623.499.333	139.715.505.993
320	8. Vay ngắn hạn	14	35.743.055.184	4.627.808.374
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	11.158.157.835	15.214.540.906
330	II. Nợ dài hạn		5.291.803.364	6.377.641.894
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	5.291.803.364	6.377.641.894
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		578.748.991.874	601.748.685.351
410	I. Vốn chủ sở hữu		578.748.991.874	601.748.685.351
411	1. Vốn cổ phần	16	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16	30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	16	(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	16	15.925.977.872	13.925.977.872
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	203.425.842.758	227.888.259.351
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		197.896.370.049	207.357.672.813
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.529.472.709	20.530.586.538
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	12.247.321.244	12.784.598.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		860.033.384.432	827.614.856.550

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.1	1.136.358.537.141	2.109.837.472.615
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(13.406.743.467)	(8.171.830.186)
10	3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	18.1	1.122.951.793.674	2.101.665.642.429
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(1.043.329.242.731)	(1.993.288.874.285)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		79.622.550.943	108.376.768.144
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	18.640.582.681	38.978.293.142
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.073.632.042)	(21.211.822.155)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(882.793.391)	(2.738.498.960)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(26.848.273.361)	(32.693.727.388)
25	9. Chi phí bán hàng	20	(26.157.828.850)	(28.208.793.107)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(21.886.078.950)	(25.964.616.752)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.297.320.421	39.276.101.884
31	12. Thu nhập khác		81.626.076	705.403.542
32	13. Chi phí khác		(24.078.258)	(11.495.782)
40	14. Lợi nhuận khác		57.547.818	693.907.760
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.354.868.239	39.970.009.644
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(9.569.805.916)	(13.968.080.801)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.785.062.323	26.001.928.843
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.529.472.709	20.530.586.538
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.255.589.614	5.471.342.305
70	20. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	16.5	174	459
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.5	174	459

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.354.868.239	39.970.009.644
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9	1.053.844.836	776.559.353
03	Dự phòng		(935.009.646)	1.713.355.837
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.487.123.122)	2.948.196.596
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		16.269.982.444	14.633.790.513
06	Chi phí lãi vay	21	882.793.391	2.738.498.960
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.139.356.142	62.780.410.903
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(50.092.050.127)	570.527.204.501
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		32.281.524.366	(315.829.800.938)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		77.554.872	(27.707.715)
14	Tiền lãi vay đã trả		(882.793.391)	(2.738.498.960)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(14.653.025.308)	(13.726.444.866)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.056.383.071)	(9.804.660.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(9.185.816.517)	291.180.502.925
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.647.140.909)	(3.947.990.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		54.545.455	634.990.741
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.655.000.000)	(86.452.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		65.600.000.000	17.262.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.410.110.000)	(104.638.772.500)
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		18.174.628.521	19.684.875.027
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.883.076.933)	(157.456.896.732)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	16.1	-	582.400.000
33	Tiền thu từ đi vay	14	132.712.294.537	784.740.582.571
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(101.597.047.727)	(1.013.004.652.742)
36	Cổ tức đã trả		(25.360.266.000)	(20.133.350.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		5.754.980.810	(247.815.020.671)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(15.313.912.640)	(114.091.414.478)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		167.363.201.484	281.595.551.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(821.698.937)	(140.935.155)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	151.227.589.907	167.363.201.484

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 229 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 230 người).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con			
(1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3) Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	51,00%
(4) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty này là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Xác khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.991.365.330	733.651.191
Tiền gửi ngân hàng	137.736.224.577	150.129.550.293
Các khoản tương đương tiền (*)	10.500.000.000	16.500.000.000
TỔNG CỘNG	151.227.589.907	167.363.201.484

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,55% đến 5,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	91.937.000.000	98.882.000.000
Trái phiếu	-	14.870.700.000
TỔNG CỘNG	91.937.000.000	113.752.700.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,8%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	364.915.647.307	344.986.295.468
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	3.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	379.456.082.634	357.526.730.795

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Lĩnh vực	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Vốn đầu tư VND	% sở hữu	Vốn đầu tư VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (*)	Kinh doanh khai thác cảng	Đang hoạt động	201.940.495.482	21,33	200.168.145.795	21,06
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	74.444.599.858	24,96	63.729.148.606	24,78
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (***)	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	57.487.748.354	22,96	52.519.172.213	25,00
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	16.642.803.613	27,89	16.569.828.854	27,89
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (****)	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	14.400.000.000	20,00	12.000.000.000	20,00
TỔNG CỘNG			364.915.647.307		344.986.295.468	

(*) Vào tháng 2 năm 2023, Công ty đã mua thêm 2.405.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec") với số tiền là 26.455.000.000 VND qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Mipec tăng từ 21,06% lên 21,33%.

(**) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã chuyển đổi 148.707 trái phiếu với tổng giá trị 14.870.700.000 VND sang 1.192.204 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VNT tăng từ 24,78% lên 24,96%.

(***) Vào tháng 3 năm 2023, Công ty đã mua thêm 455.111 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("Thăng Long") với số tiền là 4.555.110.000 VND thông qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Thăng Long giảm từ 25,00% xuống 22,96%.

(****) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc") với số tiền là 2.400.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc ngày 5 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm	391.968.020.576
Tăng trong năm	48.280.810.000
Số cuối năm	440.248.830.576

Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:

Số đầu năm	(46.981.725.108)
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết	(26.848.273.361)
Cổ tức được chia	(1.503.184.800)
Số cuối năm	(75.333.183.269)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	344.986.295.468
Số cuối năm	364.915.647.307

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	11.540.435.327	11.540.435.327

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.000.000.000	-
Trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.000.000.000	1.000.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,5%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	14.218.367.901	18.651.324.009
Công ty TNHH Flexport Việt Nam	11.194.457.884	-
Công ty TNHH Pacific Airlift Việt Nam	-	11.884.031.478
Pan Continental Shipping Co., Ltd	-	9.088.875.032
Các khách hàng khác	112.822.861.236	48.704.321.366
TỔNG CỘNG	138.235.687.021	88.328.551.885
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.675.605.089)	(4.610.614.735)
GIÁ TRỊ THUẦN	134.560.081.932	83.717.937.150
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	134.547.130.453	83.716.653.030
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	12.951.479	1.284.120

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.610.614.735	2.897.258.898
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	396.943.058	1.768.355.837
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.331.952.704)	(55.000.000)
Số cuối năm	3.675.605.089	4.610.614.735

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	9.685.372.637	19.897.868.642
Các bên khác	2.233.817.890	2.513.292.694
TỔNG CỘNG	11.919.190.527	22.411.161.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	77.948.003.001	69.070.577.340
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*)	46.418.846.183	42.450.263.213
Ký quỹ	4.287.732.000	3.509.043.880
Tạm ứng nhân viên	1.076.854.405	1.355.781.078
Các khoản phải thu khác	26.164.570.413	21.755.489.169
Dài hạn	4.034.500.823	3.423.698.400
Ký quỹ	4.034.500.823	3.423.698.400
TỔNG CỘNG	81.982.503.824	72.494.275.740

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.459.463.150	8.039.298.525	2.736.727.870	17.235.489.545
Mua trong năm	-	1.233.990.909	32.150.000	1.266.140.909
Thanh lý	-	(914.690.136)	(499.923.409)	(1.414.613.545)
Số cuối năm	6.459.463.150	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.269.034.750	2.513.681.116	2.023.704.461	6.806.420.327
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(2.824.297.652)	(5.944.730.573)	(2.619.277.870)	(11.388.306.095)
Khấu hao trong năm	(382.649.004)	(589.844.440)	(30.551.392)	(1.003.044.836)
Thanh lý	-	914.690.136	499.923.409	1.414.613.545
Số cuối năm	(3.206.946.656)	(5.619.884.877)	(2.149.905.853)	(10.976.737.386)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.635.165.498	2.094.567.952	117.450.000	5.847.183.450
Số cuối năm	3.252.516.494	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm mấy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.639.072.679
Mua trong năm	381.000.000
Thanh lý	(211.200.000)
Số cuối năm	2.808.872.679
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(2.639.072.679)
Hao mòn trong năm	(50.800.000)
Thanh lý	211.200.000
Số cuối năm	(2.478.672.679)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	330.200.000

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
World Alliance GSA Pte Ltd	31.451.066.453	-
Ethiopian Airlines	28.093.413.248	6.323.913.297
Các bên khác	49.183.819.156	24.020.433.691
TỔNG CỘNG	108.728.298.857	30.344.346.988
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	107.857.941.039	30.107.839.980
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	870.357.818	236.507.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.168.709.042	12.008.775.034	(13.922.430.672)	1.255.053.404
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.430.428.963	9.569.805.916	(14.653.025.308)	6.347.209.571
Thuế thu nhập cá nhân	1.244.509.085	7.322.519.802	(7.616.517.611)	950.511.276
Thuế giá trị gia tăng	202.462.572	18.943.865.946	(18.853.278.676)	293.049.842
Khác	33.062.167	25.885.876.126	(22.746.139.130)	3.172.799.163
TỔNG CỘNG	12.910.462.787	61.722.067.790	(63.868.960.725)	10.763.569.852

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí làm hàng	6.156.520.342	2.971.723.187	
Thưởng năng suất	840.000.000	805.000.000	
Khác	35.721.926	16.115.370	
TỔNG CỘNG	7.032.242.268	3.792.838.557	

13. PHẢI TRẢ KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Ngắn hạn	93.623.499.333	139.715.505.993	
Thu hộ hãng tàu	60.298.123.181	107.650.784.662	
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	17.800.000.000	
Phí hoa hồng	5.646.680.106	670.526.450	
Nhận ký quỹ	4.320.000.000	6.294.348.073	
Cổ tức phải trả	-	4.000.000.000	
Khác	4.183.018.655	3.299.846.808	
Dài hạn	5.291.803.364	6.377.641.894	
Nhận ký quỹ	5.291.803.364	6.377.641.894	
TỔNG CỘNG	98.915.302.697	146.093.147.887	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả cho bên khác</i>	98.915.302.697	142.093.147.887	
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	-	4.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	4.627.808.374	132.712.294.537	(101.597.047.727)	35.743.055.184

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	35.743.055.184	Ngày 8 tháng 3 năm 2024	6,1	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND (Thuyết minh số 7)

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND			
	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	9.107.861.883	3.053.881.343	(5.157.198.613)	7.004.544.613
Quỹ phúc lợi	5.122.323.601	1.446.118.657	(3.378.184.458)	3.190.257.800
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	984.355.422	1.500.000.000	(1.521.000.000)	963.355.422
TỔNG CỘNG	15.214.540.906	6.000.000.000	(10.056.383.071)	11.158.157.835

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.925.977.872	281.706.179.684	587.547.817.556
Phát hành cổ phiếu mới	364.000.000	218.400.000	-	-	-	582.400.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.530.586.538	20.530.586.538
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(8.382.366.371)	(6.382.366.371)
Cổ tức công bố	52.772.790.000	-	-	-	(65.966.140.500)	(13.193.350.500)
Các điều chỉnh khác	-	(121.000.000)	-	-	-	(121.000.000)
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	588.964.087.223
Năm nay						
Số đầu năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	588.964.087.223
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.529.472.709	5.529.472.709
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.899.623.302)	(5.899.623.302)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	98.000.000	98.000.000
Số cuối năm	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	566.501.670.630

(*) Vào ngày 18 tháng 8 năm 2023, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 22.190.266.000 (tương đương 7% mệnh giá), theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07-23/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	(VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	18.094.982	180.949.820.000	57,05	180.949.820.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	5.999.094	59.990.940.000	18,92	59.990.940.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	317.158.800.000	264.022.010.000
Tăng trong năm	-	53.136.790.000
Số cuối năm	317.158.800.000	317.158.800.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	22.190.266.000	65.966.140.500
Cổ tức trả bằng tiền mặt	22.190.266.000	13.193.350.500
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	52.772.790.000
Cổ tức đã trả trong năm	22.190.266.000	65.966.140.500

16.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	5.529.472.709	20.530.586.538
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		(4.500.000.000)
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	5.529.472.709	14.530.586.538
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	31.700.380	31.664.379
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	174	459
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	174	459

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.784.598.128	18.376.125.908
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	3.255.589.614	5.471.342.305
Chia cổ tức	(3.170.000.000)	(10.940.000.000)
Giảm khác	(622.866.498)	(122.870.085)
Số cuối năm	<u>12.247.321.244</u>	<u>12.784.598.128</u>

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.136.358.537.141	2.109.837.472.615
Doanh thu cước vận tải quốc tế	519.838.800.664	1.705.493.565.497
Doanh thu bán vé máy bay	454.345.429.984	158.365.894.149
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	129.264.635.522	200.621.880.989
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	32.909.670.971	45.356.131.980
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Vé máy bay bị hoàn trả	(13.406.743.467)	(8.171.830.186)
Doanh thu thuần	<u>1.122.951.793.674</u>	<u>2.101.665.642.429</u>
Trong đó:		
Doanh thu từ cước vận tải quốc tế	519.350.249.742	1.703.516.517.785
Doanh thu bán vé máy bay	441.463.596.864	152.210.282.087
Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng	129.264.635.522	200.621.880.989
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	32.873.311.546	45.316.961.568

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.813.816.441	11.512.296.467
Lãi tiền gửi	8.116.837.219	21.553.347.008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.709.929.021	5.912.649.667
TỔNG CỘNG	<u>18.640.582.681</u>	<u>38.978.293.142</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cước vận tải	869.989.456.406	1.778.266.855.787
Phí làm hàng	79.097.320.526	109.756.991.178
Chi phí nhân công	37.472.995.013	43.895.441.158
Thuê văn phòng	24.628.988.263	28.193.451.866
Chi phí khác	32.140.482.523	33.176.134.296
TỔNG CỘNG	1.043.329.242.731	1.993.288.874.285

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	26.157.828.850	28.208.793.107
Chi phí hoa hồng	26.157.828.850	28.208.793.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.886.078.950	25.964.616.752
Chi phí nhân công	12.089.127.230	14.192.077.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.351.342.897	3.989.820.539
Khấu hao và hao mòn	405.116.928	339.405.947
Dự phòng phải thu khó đòi	260.054.365	1.713.355.837
Chi phí khác	2.780.437.530	5.729.957.123
TỔNG CỘNG	48.043.907.800	54.173.409.859

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.149.966.322	18.473.323.195
Chi phí lãi vay	882.793.391	2.738.498.960
Khác	40.872.329	-
TỔNG CỘNG	5.073.632.042	21.211.822.155

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.310.766.947	1.954.315.087.214
Chi phí nhân viên	49.562.122.243	58.087.518.464
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9)	1.053.844.836	776.559.353
Chi phí khác	24.446.416.505	34.283.119.113
TỔNG CỘNG	1.091.373.150.531	2.047.462.284.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.569.805.916</u>	<u>13.968.080.801</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>18.354.868.239</u>	<u>39.970.009.644</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	3.670.973.648	7.994.001.929
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi từ các công ty liên kết	5.303.783.915	6.542.068.431
Chi phí không được trừ	526.849.894	591.524.763
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	191.127.282	-
Khác	23.056.981	23.015.611
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(145.985.804)</u>	<u>(1.182.529.933)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>9.569.805.916</u>	<u>13.968.080.801</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Góp vốn	26.455.000.000	96.638.772.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	14.870.700.00	-
	Sử dụng dịch vụ	1.857.802.376	2.613.746.837
	Cổ tức đã chia	694.575.000	-
	Lãi trái phiếu	339.377.893	1.303.325.186
	Cung cấp dịch vụ	23.174.200	123.846.900
	Nhận cổ tức	-	2.961.500.000
Công ty Cổ phần Transimex	Cổ tức đã chia	12.666.486.700	7.539.576.000
	Sử dụng dịch vụ	832.477.036	633.874.087
	Cung cấp dịch vụ	94.183.001	1.953.731.427
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Góp vốn	4.555.110.000	-
	Sử dụng dịch vụ	1.932.178.267	1.733.665.652
	Nhận cổ tức	1.503.184.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Sử dụng dịch vụ	2.427.375.028	3.162.212.712
	Cung cấp dịch vụ	137.488.042	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức đã chia	2.413.152.000	1.436.400.000
	Sử dụng dịch vụ	17.145.370	55.989.787
	Cung cấp dịch vụ	-	3.799.463
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	2.400.000.000	8.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	2.356.710
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	2.055.925.540	3.444.062.873
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.431.487.968	2.062.270.970
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	66.998.774	207.466.996
	Sử dụng dịch vụ	50.069.322	1.427.716.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	12.951.479	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	1.284.120
		12.951.479	1.284.120
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Lãi trái phiếu	-	701.571.107
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	776.338.838	-
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	59.000.000	32.222.350
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Sử dụng dịch vụ	35.018.980	175.210.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	-	29.074.658
		870.357.818	236.507.008
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cổ tức	-	4.000.000.000

Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		Năm nay	VND Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	820.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	780.000.000	760.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	640.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		2.400.000.000	2.340.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	167.160.000	256.470.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	139.270.000	206.010.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	139.270.000	190.200.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	139.270.000	182.960.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	139.270.000	44.640.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	139.270.000	44.640.000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	45.450.000	-
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT	43.820.000	44.640.000
Ông Nguyễn Huy Diệu (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên HĐQT	-	151.370.000
Ông Nguyễn Anh Minh (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên HĐQT	-	140.560.000
Ông Chu Việt Cường (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên độc lập	-	140.560.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban	139.270.000	44.640.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	111.410.000	149.990.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	111.410.000	35.710.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi (hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 4 năm 2022)	Thành viên BKS	-	114.280.000
TỔNG CỘNG		1.314.870.000	1.746.670.000

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

25.1 Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm		28.162.985.262	27.364.693.022
Từ 1 - 5 năm		72.159.458.795	78.007.644.948
Trên 5 năm		18.432.471.750	33.243.393.750
TỔNG CỘNG		118.754.915.807	138.615.731.720

25.2 Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm		27.564.339.542	30.373.788.174
Từ 1 - 5 năm		17.540.315.342	39.403.928.006
TỔNG CỘNG		45.104.654.884	69.777.716.180

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi.
Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Cước vận tải quốc tế			Dịch vụ giao nhận hàng		Dịch vụ bán vé máy bay		Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
										VND
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2023										
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	519.948.244.964	129.264.635.522	441.463.596.864	32.873.311.546	(597.995.222)	1.122.951.793.674				
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	37.154.633.335	9.098.831.673	31.074.260.498	2.313.925.437	(19.100.000)	79.622.550.943				
Chi phí không phân bổ						(61.267.682.704)				
Lợi nhuận thuần trước thuế						18.354.868.239				
Chi phí thuế TNDN						(9.569.805.916)				
Lợi nhuận sau thuế						8.785.062.323				
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						(3.255.589.614)				
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ						5.529.472.709				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023										
Tài sản và công nợ										
Tài sản bộ phận	106.644.102.311	37.847.702.736	84.980.757.066	7.581.254.044	-	237.053.816.157				
Tài sản không phân bổ						622.979.568.275				
Tổng tài sản						860.033.384.432				
Công nợ bộ phận										
Công nợ không phân bổ	110.052.342.733	49.882.985.181	82.114.293.949	7.886.531.870	-	249.936.153.733				
Tổng công nợ						281.284.392.558				

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)						VND
	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Dịch vụ bán vé máy bay	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.705.499.536.175	200.621.880.989	152.210.282.087	45.316.961.568	(1.983.018.390)	2.101.665.642.429
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	88.221.050.947	10.156.189.343	7.705.422.944	2.294.104.910	-	108.376.768.144 (68.406.758.500)
Chi phí không phân bổ						
Lợi nhuận thuần trước thuế						39.970.009.644 (13.968.080.801)
Chi phí thuế TNDN						26.001.928.843 (5.471.342.305)
Lợi nhuận sau thuế						20.530.586.538
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ						20.530.586.538
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	140.861.176.094	35.979.677.798	9.585.930.589	6.017.601.396	(2.285.245.271)	190.159.140.606 637.455.715.944
Tài sản không phân bổ						827.614.856.550
Tổng tài sản						179.231.816.760 46.634.354.439
Công nợ bộ phận	120.362.619.975	50.350.706.135	5.126.795.142	5.676.940.779	(2.285.245.271)	179.231.816.760 46.634.354.439
Công nợ không phân bổ						225.866.171.199
Tổng công nợ						225.866.171.199

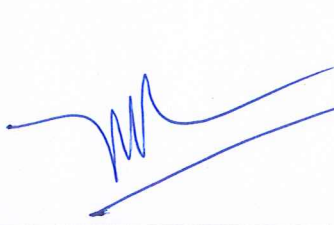
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại USD	906.629,98	1.426.924,81

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


 Nguyễn Trịnh Phương Thảo
 Người lập


 Lê Thị Ngọc Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Minh
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2024